

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH**quy định cung cấp thông tin phục vụ xây dựng
và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ
ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17
tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng
ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều Luật các Tổ chức
tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6
năm 2003;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ của khu vực thể chế tài chính, đánh giá và dự báo xu hướng phát triển kinh tế và thị trường tài chính, tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Việc cung cấp thông tin của các tổ chức tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng cung cấp thông tin

1. Các Bộ:

- a) Bộ Tài chính;
- b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không phải là tổ chức tín dụng (dưới đây gọi tắt là các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng) thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: nhận tiền gửi; cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các hình thức cấp tín dụng khác; đầu tư; kinh doanh ngoại hối; cung ứng các dịch vụ thanh toán; môi giới và cung cấp dịch vụ bảo hiểm; môi giới và kinh doanh chứng khoán; bao gồm:

- a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- c) Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện;
- d) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- đ) Doanh nghiệp bảo hiểm;
- e) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

g) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, chuyển tiền kiều hối,...);

h) Công ty chuyên cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp;

i) Công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán;

k) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

l) Các tổ chức khác.

3. Cá nhân, các tổ chức khác ngoài các tổ chức được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này cung cấp thông tin theo quy định trong các cuộc điều tra thống kê tiền tệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.

2. Khu vực thể chế tài chính bao gồm: Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

3. Bảng cân đối tiền tệ của khu vực thể chế tài chính là báo cáo tổng hợp phản ánh tình hình tài sản có và tài sản nợ tài chính và phi tài chính giữa khu vực thể chế tài chính với các khu vực khác của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

4. Điều tra thống kê tiền tệ là hình thức thu thập thông tin về tiền tệ theo phương pháp điều tra thống kê. Các cuộc điều tra này nằm ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia và được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Loại thông tin và kỳ hạn cung cấp thông tin

1. Loại thông tin do các Bộ cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong từng thời kỳ; kế hoạch phát triển kinh tế ngắn hạn và dài hạn; kế hoạch và tình hình đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; kế hoạch vốn đầu tư phát triển toàn xã hội;

b) Chính sách tài khóa ngắn hạn và dài hạn; kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước ngắn hạn và dài hạn; kế hoạch huy

động vốn của ngân sách nhà nước ngắn hạn và dài hạn từ thị trường trong và ngoài nước; tình hình thu - chi ngân sách nhà nước theo kỳ hạn tháng, năm;

c) Các chỉ tiêu thống kê có liên quan đến chính sách tiền tệ trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành khác chịu trách nhiệm chính thu thập;

d) Chính sách, tình hình lao động, thị trường lao động và thất nghiệp theo kỳ hạn quý, năm;

đ) Số lượng và giá trị chứng khoán niêm yết, giao dịch, lưu ký và môi giới theo kỳ hạn tháng, quý và năm;

e) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Loại thông tin do các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng cung cấp để phục vụ, xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia của Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Báo cáo tình hình tài sản có, tài sản nợ kỳ hạn tháng, quý và năm;

b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Loại thông tin do cá nhân và các tổ chức cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước

phục vụ yêu cầu điều tra thống kê tiền tệ định kỳ hoặc đột xuất do Ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Kỳ hạn cung cấp thông tin:

a) Các tổ chức cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước theo kỳ hạn quy định tại điểm 1, 2 Điều này và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp các thông tin về chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch ngắn và dài hạn cho Ngân hàng Nhà nước khi các tài liệu về thông tin này được hoàn thành, phát hành.

Điều 5. Nguyên tắc cung cấp thông tin

Các Bộ, các tổ chức (sau đây gọi chung là tổ chức) và cá nhân cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng thời hạn quy định.

2. Thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, đơn vị đo lường, niên độ thống kê và báo cáo đúng phương thức cung cấp thông tin.

3. Không trùng lặp, chồng chéo giữa các chỉ tiêu cung cấp.

4. Không được cung cấp thông tin sai sự thật gây khó khăn cho việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 6. Phương thức cung cấp thông tin

1. Đối với những thông tin không thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức, cá nhân cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản, fax hoặc dữ liệu điện tử trên vật mang tin, truyền qua mạng máy tính.

2. Đối với những thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật Nhà nước, các tổ chức cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 7. Điều tra thống kê tiền tệ

1. Các cuộc điều tra thống kê tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tiến hành trong chương trình điều tra thống kê quốc gia hoặc ngoài chương trình này để thu thập các thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Ngân hàng Nhà nước quyết định, chủ trì các cuộc điều tra thống kê tiền tệ nằm ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia theo định kỳ hoặc đột xuất từ các tổ chức và cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức và Ngân hàng Nhà nước

1. Các Bộ có trách nhiệm cung cấp các thông tin cho Ngân hàng Nhà nước như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 4 và Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Tài chính cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm b, điểm đ khoản 1 Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 4 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu nhận các thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp để xây dựng bảng cân đối tiền tệ của khu vực thể chế tài chính, đánh giá, dự báo xu hướng phát triển kinh tế và thị trường tiền tệ;

b) Sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, pháp luật thống kê và pháp luật khác có liên quan;

c) Tổ chức điều tra, tổng hợp và xử lý kết quả điều tra thống kê tiền tệ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất;

d) Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, cách thức trao đổi thông tin qua mạng máy tính;

đ) Hướng dẫn việc cung cấp thông tin theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên cơ sở thống nhất với các Bộ và các tổ chức khác liên quan;

e) Cung cấp các thông tin về tiền tệ và các thông tin tổng hợp khác theo yêu cầu cụ thể của các Bộ liên quan.

Điều 9. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Chính phủ việc thực hiện cung cấp thông tin của các tổ chức theo quy định của Nghị định này.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, các tổ chức khác và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN, KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Nơi gửi: Bộ Tài chính

Phụ lục I - Biểu số 1.1-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH - THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM
 tháng..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng, %/năm

		Số dư đầu kỳ	Doanh số phát hành	Thanh toán gốc	Lãi suất	Số dư cuối kỳ
I	Phát hành cho NSNN					
1	Bán lẻ - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					
2	Đấu thầu qua 2 TTGDCK - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					
3	Bảo lãnh - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					
4	Công trái giáo dục					
II	Phát hành cho đầu tư phát triển					
1	Bán lẻ - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					
2	Đấu thầu - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					

09670523

		Số dư đầu kỳ	Doanh số phát hành	Thanh toán gốc	Lãi suất	Số dư cuối kỳ
3	Bảo lãnh - Kỳ hạn... năm - Kỳ hạn... năm					
III	Công trái					

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

Nơi gửi: Bộ Tài chính

Phụ lục I - Biểu số 1.2-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
tháng..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự toán năm	Thực hiện		Tỷ lệ % thực hiện... so với	
		Tháng ...	Thực hiện... tháng đầu năm	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ xuất, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	Kết chuyển năm trước sang				
C	Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước				
	Trong đó:				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi trả nợ và viện trợ				
3	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể.				

09670523

STT		Dự toán năm	Thực hiện		Tỷ lệ % thực hiện... so với	
			Tháng ...	Thực hiện... tháng đầu năm	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
1	Bội chi ngân sách nhà nước					
2	Nguồn bù đắp					
	Vay trong nước					
	Vay nước ngoài					

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 5 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

09670523

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Nơi gửi: Bộ Tài chính
(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
Nơi nhận: Ngân hàng Nhà Nước

Phụ lục I - Biểu số: 1.3-NHNN

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
tháng..... năm.....

STT	Loại thông tin	Đơn vị tính	Thực hiện trong tháng	Cộng dồn đến cuối kỳ
1	Số lượng công ty chứng khoán			
2	Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch			
3	Số loại cổ phiếu giao dịch trên thị trường			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			
4	Số loại chứng chỉ quỹ giao dịch trên thị trường			
5	Số loại trái phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch			
	a) Trái phiếu Chính phủ			
	b) Trái phiếu Doanh nghiệp			
6	Tổng số cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			

09670523

STT	Loại thông tin	Đơn vị tính	Thực hiện trong tháng	Cộng dồn đến cuối kỳ
7	Tổng số chứng chỉ quỹ giao dịch trên thị trường			
8	Tổng giá trị vốn hóa thị trường (cổ phiếu)			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			
9	Tổng giá trị cổ phiếu giao dịch			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			
10	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ giao dịch			
11	Tổng giá trị trái phiếu giao dịch			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			
12	Số phiên thực hiện giao dịch			
	a) Thị trường giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			
	b) Thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo

Nơi gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục I - Biểu số 1.4-NHNN

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI
(Giá hiện hành)

STT	Phân theo nguồn	Đơn vị	Năm kế hoạch ...	Kế hoạch 5 năm
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
2	Vốn tín dụng đầu tư	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
3	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
4	Vốn đầu tư của dân cư và cá nhân	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
5	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
6	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng		
	So với tổng số	%		
	Tổng số			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi kế hoạch của năm tiếp theo.

Phụ lục II
THÔNG TIN VỀ CHỈ SỐ GIÁ

09670523

Nơi gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(Tổng cục Thống kê)
Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục II - Biểu số 2.1-NHNN

THÔNG TIN VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ tiêu	Phân tổ	Định kỳ cung cấp
Chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	Phân theo nhóm hàng hóa, dịch vụ	tháng
Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	- Phân tổ theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC) + So với kỳ trước + So với kỳ gốc	quý
Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp	- Phân tổ theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC) + So với kỳ trước + So với kỳ gốc	quý
Chỉ số giá xuất khẩu	- Phân tổ: + Theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC) + Theo phân tổ kế hoạch mã 2 số - So với: + Kỳ trước + Kỳ gốc	quý
Chỉ số giá nhập khẩu	- Phân tổ + Theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC) + Theo phân tổ kế hoạch mã 2 số - So với: + Kỳ trước + Kỳ gốc	quý

09670523

Chỉ tiêu	Phân tổ	Định kỳ cung cấp
Chỉ số giá vật tư sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm: + Xe có động cơ + Phụ tùng xe có động cơ + Nguyên liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp + Nhiên liệu rắn, lỏng, khí (bao gồm cả xăng, dầu) + Kim loại và quặng kim loại + Vật liệu xây dựng bao gồm cả sắt thép xây dựng + Nguyên liệu phi nông, lâm nghiệp + Điện cho sản xuất + Nước cho sản xuất - So với: + Kỳ trước + Kỳ gốc 	quý
Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Phân theo thành phần kinh tế cả nước - Phân theo ngành hoạt động cả nước 	tháng

Thời hạn gửi báo cáo:

1. Đối với báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

2. Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

09670523

Phụ lục III

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Nơi gửi: Các tổ chức Bảo hiểm

Phụ lục III - Biểu số 3.1-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng/quý..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Đầu tư ra nước ngoài (tiền gửi, mua giấy tờ có giá, góp vốn, đầu tư khác)			
4. Đầu tư trái phiếu Chính phủ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
5. Đầu tư vào các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (mua giấy tờ có giá, góp vốn, cho vay, đầu tư khác)			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
6. Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
a) Mua giấy tờ có giá (không phải là cổ phiếu)			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
b) Cho vay, góp vốn, mua cổ phần, đầu tư khác			
7. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Thu phí bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm (ròng)			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Phát hành trái phiếu			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Vay từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
4. Vay từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
5. Vay từ các tổ chức nước ngoài kể cả công ty mẹ (người không cư trú)			
6. Vốn và các quỹ			
a) Vốn chủ sở hữu			
b) Trích lập dự phòng			
c) Vốn và quỹ khác			
7. Tài sản nợ khác			

09670523

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có (I) = số dư cuối kỳ của tài sản nợ (II).

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

- Mục (1) phản ánh tình hình tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam, và/hoặc ngoại tệ, và/hoặc vàng của đơn vị;

- Nợ xấu được phân loại theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;

- Mục (7) phản ánh tình hình sử dụng vốn và các tài sản có khác của đơn vị nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản có.

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

- Mục (1) phản ánh tình hình các khoản thu về: phí bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, bồi thường từ các công ty tái bảo hiểm... trừ đi các khoản chi về: trả tiền bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm, tái bảo hiểm bắt buộc, trả hoa hồng môi giới bảo hiểm...;

- Mục (6.b) phản ánh tình hình trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm nhân thọ, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối...;

- Mục (7) phản ánh tình hình các nguồn vốn khác của đơn vị nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản nợ.

Thời hạn gửi báo cáo:

1. Đối với báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, đơn vị chỉ báo cáo một số chỉ tiêu tại Biểu số 3.1-NHNN như sau:

- Tài sản có (I): mục (4), (5), (6);

- Tài sản nợ (II): mục (1), (2), (3), (4).

2. Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, đơn vị báo cáo toàn bộ các chỉ tiêu tại Biểu số 3.1-NHNN.

Nơi gửi: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam
Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục III - Biểu số 3.2-NHNN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
4. Đầu tư ra nước ngoài (tiền gửi, mua giấy tờ có giá, góp vốn, đầu tư khác)			
5. Đầu tư trái phiếu Chính phủ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
6. Đầu tư vào các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (mua giấy tờ có giá, góp vốn, cho vay, đầu tư khác)			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
7. Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
a) Mua giấy tờ có giá (không phải là cổ phiếu)			
b) Cho vay, góp vốn, mua cổ phần, đầu tư khác			
8. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Phí bảo hiểm tiền gửi chờ kết chuyển			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Phát hành trái phiếu			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Vay từ Ngân hàng Nhà nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
4. Vay, nhận vốn từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			
5. Vay từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			
6. Vay, nhân vốn từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài (người không cư trú)			
7. Vốn và các quỹ			
a) Vốn chủ sở hữu			
b) Quỹ dự phòng nghiệp vụ			
c) Vốn và quỹ khác			
8. Tài sản nợ khác			
III. Giá trị cam kết các khoản bảo lãnh			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có (I) = số dư cuối kỳ của tài sản nợ (II).

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

- Mục (1) phản ánh tình hình tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam, và/hoặc ngoại

tệ, và/hoặc vàng của tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

- Mục (7.b) gồm cả các khoản tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thực hiện thay khách hàng trong trường hợp bảo lãnh cho khách hàng nhưng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình;

09670523

- Mục (8) phản ánh tình hình sử dụng vốn và các tài sản có khác của tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) của Tài sản có.

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8)

- Mục (8) phản ánh tình hình các nguồn vốn khác của tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nhưng chưa được phân loại

vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) của Tài sản nợ.

4. Giá trị cam kết các khoản bảo lãnh phản ánh tình hình cam kết bảo lãnh của tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

Nơi gửi: Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện

Phụ lục III - Biểu số 3.3-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ

tháng..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Đầu tư trong nước			
a) Cho vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
b) Cho vay Ngân hàng Chính sách Xã hội			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
c) Đầu tư khác			
- Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ			
+ Bằng đồng Việt Nam			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Bảng ngoại tệ			
- Đầu tư vào trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh			
+ Bảng đồng Việt Nam			
+ Bảng ngoại tệ			
- Đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Chính sách Xã hội phát hành			
+ Bảng đồng Việt Nam			
+ Bảng ngoại tệ			
- Đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành			
+ Bảng đồng Việt Nam			
+ Bảng ngoại tệ			
4. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Huy động tiết kiệm từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước			
a) Bảng VNĐ			
- Tiết kiệm không kỳ hạn			
- Tiết kiệm có kỳ hạn			
b) Bảng ngoại tệ			
- Tiết kiệm không kỳ hạn			
- Tiết kiệm có kỳ hạn			
2. Phát hành các chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Bằng đồng Việt Nam			
b) Bằng ngoại tệ			
3. Vốn nhận ủy thác phát hành trái phiếu			
a) Bằng đồng Việt Nam			
b) Bằng ngoại tệ			
4. Vốn và các quỹ			
a) Vốn điều lệ			
b) Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ			
c) Các khoản dự phòng			
d) Vốn và quỹ khác			
5. Tài sản nợ khác			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có (I) = số dư cuối kỳ của tài sản nợ (II).

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3) + (4)

- Mục (1) phản ánh tình hình tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam, và/hoặc ngoại tệ, và/hoặc vàng của Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện;

- Mục (4) phản ánh tình hình sử dụng vốn và các tài sản có khác của Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện nhưng chưa

được phân loại vào mục (1), (2), (3) của Tài sản có.

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)

Mục (5) phản ánh tình hình các nguồn vốn khác của Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4) của Tài sản nợ.

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

Nơi gửi: Công ty chứng khoán

Phụ lục III - Biểu số 3.4-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng/quý.....năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền			
- Tiền mặt tồn quỹ			
- Tiền gửi tại Ngân hàng			
- Tiền đang chuyển			
2. Hoạt động nghiệp vụ			
a) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác			
- Chứng khoán tự doanh			
+ Trái phiếu Chính phủ			
+ Trái phiếu công ty được Chính phủ bảo lãnh			
+ Trái phiếu và các chứng khoán khác do các TCTD, các tổ chức tài chính khác phát hành			
+ Trái phiếu và các chứng khoán khác do các tổ chức kinh tế phát hành			
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
+ Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
+ Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
b) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và góp vốn liên doanh của công ty chứng khoán			
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
c) Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
d) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác			
3. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Vay TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước			
2. Vay các đối tượng khác trong nước			
3. Vay nước ngoài			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
4. Trái phiếu phát hành			
5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư			
6. Vốn và các quỹ			
a) Vốn góp ban đầu			
b) Vốn bổ sung			
c) Vốn điều chỉnh			
d) Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối			
7. Tài sản nợ khác			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có = số dư cuối kỳ của tài sản nợ.

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3)

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

4. Mục (1.2) tiền gửi tại Ngân hàng trong mục 1, phần I, bao gồm:

- Tiền gửi của công ty chứng khoán tại Ngân hàng;

- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán;

- Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành;

- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

5. Mục (3) tài sản có khác trong phần I bao gồm các tài sản có khác chưa được phân tổ vào các mục (1), (2) của tài sản có.

6. Mục (7) tài sản nợ khác trong phần II bao gồm các tài sản nợ khác chưa được phân tổ vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản nợ.

Thời hạn gửi báo cáo:

09670523

1. Đối với báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, đơn vị chỉ báo cáo một số chỉ tiêu tại Biểu số 3.4-NHNN như sau:

- Tài sản có (I): mục (2);

- Tài sản nợ (II): mục (1), (2), (4).

2. Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, đơn vị báo cáo toàn bộ các chỉ tiêu tại Biểu số 3.4-NHNN.

Nơi gửi: Các công ty quản lý quỹ đầu tư
chứng khoán

Phụ lục III - Biểu số 3.5-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng/quý.....năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Tiền mặt tại quỹ			
- Tiền gửi tại Ngân hàng			
- Tiền đang chuyển			
2. Hoạt động nghiệp vụ			
a) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
- Chứng khoán Chính phủ			
- Chứng khoán được Chính phủ bảo lãnh			
- Chứng khoán do các TCTD, các tổ chức tài chính khác phát hành			
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế phát hành			
b) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn			

09676523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Chứng khoán Chính phủ			
- Chứng khoán được Chính phủ bảo lãnh			
- Chứng khoán do các TCTD, các tổ chức tài chính khác phát hành			
- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế phát hành			
c) Đầu tư ngắn hạn khác			
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính khác trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
d) Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
đ) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư khác			
3. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước			

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
2. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của các đối tượng khác trong nước			
3. Vay, nhận quản lý vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài			
4. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư			
5. Vốn và các quỹ			
a) Vốn góp ban đầu			
b) Vốn bổ sung			
c) Vốn điều chỉnh			
d) Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối			
6. Tài sản nợ khác			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có = số dư cuối kỳ của tài sản nợ.

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3)

- Tiền mặt tồn quỹ phản ánh tình hình tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam.

- Tiền gửi tại Ngân hàng trong mục 1, phần I, bao gồm:

+ Tiền gửi của Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

+ Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán;

+ Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành;

+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

- Mục (3) phản ánh tình hình sử dụng

03670523

vốn và các tài sản có khác của Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nhưng chưa được phân loại vào mục (1), (2) của tài sản có.

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6)

Mục (6) phản ánh các nguồn vốn khác của Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5) của tài sản nợ.

Thời hạn gửi báo cáo:

1. Đối với báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, đơn vị chỉ báo cáo một số chỉ tiêu tại Biểu số 3.5-NHNN như sau:

- Tài sản có (I): mục (2);

- Tài sản nợ (II): mục (1), (2), (3).

2. Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, đơn vị báo cáo toàn bộ các chỉ tiêu tại Biểu số 3.5-NHNN.

Nơi gửi: Các Quỹ Đầu tư
phát triển tỉnh, thành phố
Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục III - Biểu số 3.6-NHNN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng/quý..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
3. Đầu tư giấy tờ có giá trong nước			
a) Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
b) Đầu tư vào giấy tờ có giá (không phải cổ phiếu) của các tổ chức kinh tế			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
c) Đầu tư vào giấy tờ có giá (không phải cổ phiếu) của các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác			
- Bằng đồng Việt Nam			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Bảng ngoại tệ			
4. Cho vay đầu tư			
- Bảng đồng Việt Nam			
+ Cho vay ngắn hạn			
Trong đó: nợ xấu			
+ Cho vay trung và dài hạn			
Trong đó: nợ xấu			
- Bảng ngoại tệ			
+ Cho vay ngắn hạn			
Trong đó: nợ xấu			
+ Cho vay trung và dài hạn			
Trong đó: nợ xấu			
5. Đầu tư trực tiếp vào các dự án trong nước			
6. Góp vốn, mua cổ phần trong nước			
a) Góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức kinh tế			
b) Góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác			
7. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Phát hành trái phiếu			
2. Huy động vốn từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước			
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
3. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
4. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ Chính phủ (ngân sách nhà nước)			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
5. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, cá nhân nước ngoài (người không cư trú)			
6. Vốn và các quỹ			
a) Vốn điều lệ			
b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
c) Trích lập dự phòng			
d) Vốn và quỹ khác			
7. Tài sản nợ khác			

09670523

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có (I) = số dư cuối kỳ của tài sản nợ (II);

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3) + (4);

- Mục (1) phản ánh tình hình tồn quỹ

tiền mặt bằng đồng Việt Nam, và/hoặc ngoại tệ, và/hoặc vàng của Quỹ đầu tư phát triển;

- Nợ xấu được phân loại theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;

- Mục (5) phản ánh tình hình sử dụng vốn hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư vào các dự án xây dựng, kết cấu hạ tầng của khu nhà ở, các dự án đầu tư trọng điểm khác...;

- Mục (7) phản ánh tình hình sử dụng vốn và các tài sản có khác của Quỹ đầu tư phát triển nhưng chưa được phân loại vào mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản có;

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7);

- Mục (1) phản ánh tình hình huy động vốn của Quỹ đầu tư phát triển từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (không bao gồm vốn vay, nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác trong nước) dưới hình thức vay, nhận vốn ủy thác, vốn ứng trước của đối tượng mua nhà, mua cơ sở hạ tầng...;

- Mục (2) phản ánh tình hình phát hành trái phiếu Quỹ đầu tư phát triển;

- Mục (7) phản ánh tình hình các nguồn vốn khác của Quỹ đầu tư phát triển nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản nợ;

Thời hạn gửi báo cáo:

1. Đối với báo cáo tháng: chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, đơn vị báo cáo một số chỉ tiêu tại Biểu số 3.5-NHNN như sau:

- Tài sản có (I): mục (3), (4), (5);

- Tài sản nợ (II): mục (1), (2), (3), (4).

2. Đối với báo cáo quý: chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, đơn vị báo cáo toàn bộ các chỉ tiêu tại Biểu số 3.6-NHNN.

Nơi gửi: Các tổ chức tài chính khác

Phụ lục III - Biểu số 3.7-NHNN

Nơi nhận: Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ
tháng..... năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Tài sản có (sử dụng vốn)			
1. Tiền mặt tại quỹ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
3. Đầu tư ra nước ngoài (tiền gửi, mua giấy tờ có giá, góp vốn, đầu tư khác)			
4. Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
5. Đầu tư vào các tổ chức kinh tế và cá nhân (mua giấy tờ có giá, góp vốn, cho vay, đầu tư khác)			
- Bằng đồng Việt Nam			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Bảng ngoại tệ			
6. Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
a) Mua giấy tờ có giá (không phải là cổ phiếu)			
b) Cho vay, góp vốn, mua cổ phần, đầu tư khác			
7. Tài sản có khác			
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)			
1. Huy động vốn từ các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước			
a) Huy động vốn từ tổ chức kinh tế			
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			
b) Huy động vốn từ cá nhân			
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			
2. Phát hành trái phiếu			
3. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác trong nước			
- Bảng đồng Việt Nam			
- Bảng ngoại tệ			

09670523

	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
4. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ Chính phủ			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
5. Vay, nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài (người không cư trú)			
6. Vốn và các quỹ			
a) Vốn điều lệ			
b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
c) Trích lập dự phòng			
d) Vốn và quỹ khác			
7. Tài sản nợ khác			
III. Giá trị cam kết các khoản bảo lãnh			

....., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

09670523

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Số dư cuối kỳ của tài sản có (I) = số dư cuối kỳ của tài sản nợ (II);

2. Tài sản có (I) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7);

- Mục (1) phản ánh tình hình tồn quỹ

tiền mặt bằng đồng Việt Nam, và/hoặc ngoại tệ, và/hoặc vàng của đơn vị;

- Mục (5) gồm cả các khoản phải thực hiện thay khách hàng trong trường hợp bảo lãnh cho khách hàng nhưng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình;

- Nợ xấu được phân loại theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;

- Mục (7) phản ánh tình hình sử dụng vốn và các tài sản có khác của đơn vị nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản có;

3. Tài sản nợ (II) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7);

- Mục (7) phản ánh tình hình các

nguồn vốn khác của đơn vị nhưng chưa được phân loại vào các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6) của tài sản nợ;

4. Giá trị cam kết các khoản bảo lãnh phản ánh tình hình cam kết bảo lãnh tín dụng của đơn vị cho khách hàng;

Thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.